

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		16.829.565.613	10.976.762.745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.011.220.726	942.465.909
1. Tiền	111	V.01	2.011.220.726	942.465.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.606.330.257	4.754.185.140
1. Phải thu khách hàng	131		2.811.703.007	3.079.988.860
2. Trả trước cho người bán	132		2.733.596.760	413.803.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.706.917.085	1.906.279.875
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(645.886.595)	(645.886.595)
IV. Hàng tồn kho	140		2.032.479.779	2.219.883.616
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.032.479.779	2.219.883.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.179.534.851	3.060.228.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		537.809.959	43.891.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		230.625.807	159.582.117
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	151.250.131	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		259.848.954	2.856.754.763



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		170.376.534.277	176.889.424.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		128.967.732.371	132.004.467.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44.626.001.664	46.830.074.231
- Nguyên giá	222		86.807.826.638	88.170.416.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.181.824.974)	(41.340.341.986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.442.113.823	59.593.776.422
- Nguyên giá	228		65.887.626.817	65.887.626.817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.445.512.994)	(6.293.850.395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.899.616.884	25.580.616.884
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.081.794.004	35.215.794.004
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.885.994.004	33.885.994.004
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.195.800.000	1.995.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(666.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.327.007.902	9.669.162.479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.144.621.102	9.586.739.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		182.386.800	82.422.800
	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		187.206.099.890	187.866.186.765

7534
 NG TY
 PHAN
 CH G
 ET NA
 UT DAN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		48.191.380.304	47.733.848.936
I. Nợ ngắn hạn	310		33.927.997.706	35.316.063.238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	21.900.000.000	23.574.950.000
2. Phải trả người bán	312		622.326.070	1.192.035.793
3. Người mua trả tiền trước	313		350.861.512	516.977.303
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.268.699.110	729.404.946
5. Phải trả người lao động	315		225.582.557	380.713.554
6. Chi phí phải trả	316	V.17	285.256.683	211.682.227
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.221.421.294	10.335.699.786
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(946.149.520)	(1.625.400.371)
II. Nợ dài hạn	330		14.263.382.598	12.417.785.698
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.263.382.598	1.280.382.598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	13.000.000.000	11.137.403.100
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		139.014.719.586	140.132.337.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	139.014.719.586	140.132.337.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910.000.000	910.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.743.534.499	5.743.534.499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.337.059.509	1.337.059.509
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.024.125.578	2.141.743.821
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		187.206.099.890	187.866.186.765

Văn Công Đức
Lập biểu

Văn Công Đức
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 Năm 2014

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể đầu năm đến cuối quý này	
			2014	2013	2014	2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		V1.25	13.983.727.872	14.061.209.315	41.028.722.419	42.107.477.291
2. Các khoản giảm trừ			145.518.039	170.673.600	373.578.760	553.630.055
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		13.838.209.833	13.890.535.715	40.655.143.659	41.553.847.236
4. Giá vốn bán hàng	11	V1.27	8.600.991.800	8.222.314.392	26.101.481.726	24.756.080.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.237.218.033	5.668.221.323	14.553.661.933	16.797.767.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		955.760.941	1.187.203.265	3.155.847.393	3.440.728.915
7. Chi phí tài chính	22	V1.26	1.315.491.531	1.586.118.284	4.273.937.183	7.559.756.119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		959.103.119	1.250.471.113	3.267.476.903	4.874.708.035
8. Chi phí bán hàng	24		336.868.183	541.858.126	1.223.433.252	868.258.328
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.704.701.258	3.241.192.662	11.608.864.117	9.517.600.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		835.918.002	1.486.255.516	603.274.774	2.292.881.024
11. Thu nhập khác	31		90.755.981	143.160.194	323.146.665	304.085.250
12. Chi phí khác	32		103.009.381	348.962.767	737.170.267	506.090.432
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-12.253.400	-205.802.573	-414.023.602	-202.005.182
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					-1.059.030.850
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		823.664.602	1.280.452.943	189.251.172	1.031.844.992
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	456.342.979	631.754.851	847.846.409	1.199.105.623
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		367.321.623	648.698.092	-658.595.237	-167.260.631
- Lợi ích cổ đông thiểu số						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			367.321.623	648.698.092	-658.595.237	-167.260.631
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		28	50	-51	-13

Văn Công Đức
Lập biểu

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2014


Đơn vị tính : VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2014	Năm 2013
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	43.134.819.045	48.043.953.801
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	18.733.844.200	19.565.227.754
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	9.003.859.368	8.164.343.688
4. Tiền chi trả lãi vay	04	3.250.819.230	3.614.957.755
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	748.651.921	1.314.172.088
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.946.030.896	23.387.266.938
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	24.323.501.220	34.088.751.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.020.174.002	4.683.768.418
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1.491.035.796	5.176.989.357
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	141.146.250	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2.598.990.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.375.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.813.273.461	4.631.120.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-1.135.606.085	5.829.130.851
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.200.000.000	26.029.950.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	41.012.353.100	37.325.765.216
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	3.460.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	184.186.900	-11.295.815.216
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	1.068.754.817	-782.915.947
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	942.465.909	1.532.396.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	2.011.220.726	749.480.647


Văn Công Đức
Lập biểu


Văn Công Đức
Kế toán trưởng




Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 10 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

THÔNG TIN CHUNG**Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet NamGolf Tourism Joint - Stock Company được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tháng 12/2009, Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp
I./ Các đơn vị trực thuộc				
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lễ hành.		
2. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại thành phố Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.		
3. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lễ hành.		
II./ Các công ty con				
1. Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lễ hành.	27 tỷ đồng	100%
2. Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lễ hành.	12 tỷ đồng	100%

III/ Công ty liên kết

1. Công ty CPDL Golf Vũng tàu	01 Nguyễn Du, phường 1, TP Vũng tàu, tỉnh BRVT.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa & quốc tế.	50 tỷ đồng	40%
2. Công ty CPDL Golf Sài Gòn	30 Lê Quý đôn, phường 7, Quận 3, TP HCM.	Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.	3 tỷ đồng	21%
3. Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành.	2.430.000 USD	49%

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư) và:

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) lớn hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản chi phí tài chính (phần chia lợi nhuận cho bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) nhỏ hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản doanh thu tài chính (phải thu từ bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác; mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các công ty con hợp nhất trong báo cáo như sau :

1. / Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam: Thành lập theo GCN ĐKKD số 4000834891 với vốn điều lệ 12 tỷ đồng, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.
2. / Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt, thành lập theo GCN ĐKKD số 5801088534 với vốn điều lệ 27 tỷ, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.

Đơn vị tính : VN đồng

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	73.724.080	93.520.561
- Tiền gửi Việt nam đồng	1.730.139.485	710.780.456
- Tiền gửi ngoại tệ	207.357.161	138.164.892
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.011.220.726	942.465.909
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	6.667.946.131	1.860.400.798
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	29.773.900	31.200.000

- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	9.197.054	14.679.077
Cộng	6.706.917.085	1.906.279.875

04- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	342.566.656	322.293.797
+ Công ty mẹ	139.349.231	114.209.423
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	129.079.560	114.688.373
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	74.137.865	93.396.001
- Công cụ, dụng cụ	179.045.737	378.150.158
+ Công ty mẹ	3.210.000	3.210.000
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	114.457.032	342.366.453
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	61.378.705	32.573.705
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	216.181.375	224.753.650
+ Công ty mẹ	127.308.091	116.101.057
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	43.701.304	57.882.737
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	45.171.980	50.769.856
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản (*)	1.294.686.011	1.294.686.011
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.032.479.779	2.219.883.616

(*) Giá trị 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên với tổng diện tích 356,9m2 (lô A2)

04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	494.907.567	38.000.000
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	3.063.600	5.891.200
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	39.838.792	
Cộng	537.809.959	43.891.200

05.2- Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	210.819.991	2.930.930.823
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	18.000.000	16.100.000
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	31.028.963	8.468.000
Cộng	259.848.954	2.955.498.823

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ	Cộng
	trúc		tải	Q.lý & TSC Đ Khác	
Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	79.491.430.420	4.094.205.244	3.150.066.044	1.434.714.509	88.170.416.217

2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	180.456.317	1.150.860.535	-	31.272.727	1.362.589.579
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	180.456.317	1.150.860.535	-	31.272.727	1.362.589.579
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	79.310.974.103	2.943.344.709	3.150.066.044	1.403.441.782	86.807.826.638

Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	34.992.469.564	3.578.219.164	1.410.914.877	1.358.738.381	41.340.341.986
2. Tăng trong kỳ	1.746.226.998	146.353.130	295.319.052	16.173.387	2.204.072.567
- Khấu hao trong năm	1.746.226.998	146.353.130	295.319.052	16.173.387	2.204.072.567
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	180.456.317	1.150.860.535	-	31.272.727	1.362.589.579
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	180.456.317	1.150.860.535	-	31.272.727	1.362.589.579
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	36.558.240.245	2.573.711.759	1.706.233.929	1.343.639.041	42.181.824.974

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Số dư đầu năm	44.498.960.856	515.986.080	1.739.151.167	75.976.128	46.830.074.231
2. Số dư cuối kỳ	42.752.733.858	369.632.950	1.443.832.115	59.802.741	44.626.001.664

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	65.887.626.817	-	65.887.626.817
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65.887.626.817	-	65.887.626.817

Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	6.293.850.395	-	6.293.850.395
2. Tăng trong kỳ	1.151.662.599	-	1.151.662.599

- Khấu hao trong kỳ	1.151.662.599	-	1.151.662.599
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	7.445.512.994	-	7.445.512.994

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	59.593.776.422	-	59.593.776.422
Số dư cuối kỳ	58.442.113.823	-	58.442.113.823

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25.534.093.368	-	-	25.534.093.368
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46.523.516	-	-	46.523.516
d./ Chi phí đầu tư dự án mua Khách sạn tại Cambodia	-	319.000.000	-	319.000.000
Cộng	25.580.616.884	319.000.000	-	25.899.616.884

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a. Đầu tư vào Công ty con

b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (*)	33.885.994.004	33.885.994.004
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (a)	11.352.914.415	11.352.914.415
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (b)	316.041.883	316.041.883
+ Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor (c)	22.217.037.706	22.217.037.706

(*) Ghi nhận vốn góp theo phương pháp vốn chủ.

(a) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.

(b) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.

(c) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Angkor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, Vinagolf góp thêm 259.700 USD, tương đương 5,4 tỷ đồng.

c. Đầu tư dài hạn khác	1.195.800.000	1.995.800.000
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	1.195.800.000	1.995.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu

QUÝ 3/2014

+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)	-	-	10.000	800.000.000
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm (VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ)	-	395.800.000		395.800.000
Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c)		35.081.794.004		35.881.794.004

13.1- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
Cổ phiếu nhiệt điện BRVT

Cuối kỳ	Đầu năm
-	666.000.000

Cộng	-	666.000.000
-------------	----------	--------------------

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Chi nhánh Đà Lạt	1.564.227.158	-	127.531.879	1.436.695.279
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1.550.000.186	-	119.999.950	1.430.000.236
- Công cụ lao động chờ phân bổ	14.226.972	-	7.531.929	6.695.043
+ Chi nhánh Cần Thơ	3.630.454.837	1.153.022.121	2.389.329.673	2.394.147.285
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	1.736.308.104	477.907.375	1.385.033.336	829.182.143
- Chi phí SC chờ phân bổ	1.894.146.733	675.114.746	1.004.296.337	1.564.965.142
+ VPCTY	557.457.466	95.207.852	222.257.865	430.407.453
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	89.882.921	54.170.637	96.244.843	47.808.715
- Chi phí sửa chữa K/S Golf 1	467.574.545	41.037.215	126.013.022	382.598.738
+ CTY TNHH MTV VINAGOLF QUẢNG NAM	2.683.558.942	65.699.454	1.807.584.788	941.673.608
- Công cụ lao động chờ phân bổ	511.211.190	65.699.454	392.876.342	184.034.302
- Chi phí SC chờ phân bổ	2.172.347.752	-	1.414.708.446	757.639.306
+ CTY TNHH VI NA GOLF ĐÀ LẠT	1.151.041.276	304.314.512	513.658.310	941.697.478
- Công cụ lao động chờ phân bổ	568.689.195	304.314.512	376.894.058	496.109.649
- Chi phí SC chờ phân bổ	102.352.273	-	71.176.152	31.176.121
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	479.999.808	-	65.588.100	414.411.708
Cộng	9.586.739.679	1.618.243.939	5.060.362.515	6.144.621.103

14.2- Tài sản dài hạn khác

- Tiền ký quỹ	Cuối kỳ	Đầu năm
	182.386.800	52.386.800
Cộng	182.386.800	52.386.800

15- Vay và nợ ngắn hạn

a- Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng VCB	21.900.000.000	22.166.450.000
+ Ngân hàng BIDV	900.000.000	12.366.450.000
+ Vay cá nhân	21.000.000.000	9.800.000.000

++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP	-	4.000.000.000
++ Vay cá nhân (tín chấp)	21.000.000.000	5.800.000.000
b - Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.408.500.000
Ngân hàng VCB CN Đà Lạt	-	1.408.500.000

Cộng	21.900.000.000	23.574.950.000
-------------	-----------------------	-----------------------

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	167.405.473	530.429.445
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	40.888.739	65.643.619
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	622.265.406	752.648.025
- Thuế Thu nhập cá nhân	56.263.554	55.939.073
- Thuế tài Nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại Thuế khác (**)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	886.823.172	1.404.660.162

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ thể hiện ở mục 152 & 154 trên bảng cân đối kế toán.

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	196.497.223	199.992.990
- Chi phí phải trả khác	88.759.460	-
Cộng	285.256.683	199.992.990

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	7.414.699	7.414.699
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	195.919.829	61.935.408
- Kinh phí công đoàn	39.553.337	77.145.340
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.978.533.429	10.194.904.338
* Quỹ phục vụ	1.353.835.428	1.681.764.568
+ Công ty mẹ	1.302.243.588	1.498.290.515
+ Cty TNHH Vinagolf Đà Lạt	51.591.840	139.948.496
+ Cty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	-	43.525.557
* Cổ tức chưa trả	8.133.054.541	8.136.514.541
* Phải trả Cty Đại Việt	-	250.000.000
* Phải trả khác	491.643.460	126.625.229
Cộng	10.221.421.294	10.341.399.785

20.2- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100.000.000	100.000.000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758.400.000	758.400.000

Tiền ký quỹ Dancing Cẩn thơ	20.000.000	20.000.000
Tiền ký quỹ KOK Cẩn thơ	60.000.000	60.000.000
Tiền ký quỹ Massage Cẩn thơ	-	25.000.000
Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà	60.000.000	-
Tiền ký quỹ khác	27.578.000	27.578.000
Phải trả khác	237.404.598	289.404.598
Cộng	1.263.382.598	1.280.382.598

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	13.000.000.000	11.137.403.100
- Vay ngân hàng (*)	13.000.000.000	11.137.403.100

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
I. Ngân hàng VCB CNDL					
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 - gốc vay 10 tỷ đồng	06/03/2019	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	10.000.000.000	-
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ số 0233/TDA/14CD ngày 19/05/2014 - gốc vay 03 tỷ đồng	26/05/2019	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	3.000.000.000	-
Tổng cộng				13.000.000.000	-

- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng	13.000.000.000	11.137.403.100
-------------	-----------------------	-----------------------

(*) Tổng hợp nợ vay ngân hàng

Ngân hàng	Đầu năm			Cộng
	Ngắn hạn	Trung hạn	Tr đó: dài hạn đến hạn trả	
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	12.366.450.000	12.545.903.100	1.408.500.000	24.912.353.100
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu				-
- Vay cá nhân	9.800.000.000			9.800.000.000
Cộng nợ vay ngân hàng	22.166.450.000	12.545.903.100	1.408.500.000	34.712.353.100
Ngân hàng	Cuối kỳ			

	Ngắn hạn	Trung hạn	Tr đó: dài hạn đến hạn trả	Cộng
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt	900.000.000	13.000.000.000	-	13.900.000.000
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu	-	-	-	-
- Vay cá nhân	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000
Cộng nợ vay ngân hàng	21.900.000.000	13.000.000.000	-	34.900.000.000

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
- Thặng dư vốn	910.000.000	-	-	910.000.000
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	5.743.534.499	-	-	5.743.534.499
- Quỹ dự phòng tài chính	1.337.059.509	-	-	1.337.059.509
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	2.141.743.821	(2.761.338.999)	(1.643.720.756)	1.024.125.578
Trong đó : năm nay	-	(656.269.647)	-	(656.269.647)
năm trước	2.141.743.821	(2.105.069.352)	(1.643.720.756)	1.680.395.225
Cộng	140.132.337.829	(2.761.338.999)	(1.643.720.756)	139.014.719.586

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC	130.000.000.000	66.300.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	-	63.700.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

	Kỳ này	Lấy kể năm
- Số dư đầu kỳ	656.803.955	2.141.743.821
- Tăng trong kỳ	367.321.623	(656.269.647)
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	367.321.623	(656.269.647)
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong kỳ	-	461.348.596
+ Chia Lợi nhuận cho đối tác	-	-
+ Chia cổ tức năm trước	-	-
+ Trích lập các quỹ	-	461.348.596
Trong đó :		
++ Bổ sung quỹ DT&PT từ LN năm trước còn thừa	-	-
++ Trích lập quỹ DT&PT từ LN năm trước	-	-
++ Bổ sung quỹ DT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	-	-
++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	-	461.348.596
++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	1.024.125.578	1.024.125.578

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Công ty không có các khoản cam kết nào trong thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2014.

2. Giao dịch các bên liên quan**2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	-	2.000.000.000
+ Nợ vay		2.(XX).000.(XX)

2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch - VND
1. Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Công ty con	Công ty mẹ cho thuê xe Công ty mẹ sử dụng dịch vụ tại công ty con	23.100.000 2.600.000
2. Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Công ty con	Công ty mẹ cho thuê xe Công ty mẹ sử dụng dịch vụ tại công ty con Công ty con chỉ thay công ty mẹ	29.700.000 6.540.000 100.801.361

2c./ Số dư cuối kỳ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)		
+ Phải trả tiền thu chi hộ	3.917.938.706	2.848.629.195
Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)		
+ Phải trả tiền thu chi hộ	7.463.356.101	4.801.542.071

3. Chi phí lãi vay vốn hóa

- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt

Kỳ này Lũy kế đầu năm

4. Thông tin bộ phận

(Chi tiết đính kèm)

5. Công cụ tài chính**5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1. Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.011.220.726	942.465.909	2.011.220.726	942.465.909
- Phải thu khách hàng	4.899.413.172	2.847.905.265	4.899.413.172	2.847.905.265
- Các khoản phải thu khác	7.149.152.839	4.845.457.438	7.149.152.839	4.845.457.438
Cộng	14.059.786.737	8.635.828.612	14.059.786.737	8.635.828.612
5.1.2. Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả cho người bán	622.326.070	1.192.035.793	622.326.070	1.192.035.793
- Vay và nợ	34.900.000.000	34.712.353.100	34.900.000.000	34.712.353.100
- Phải trả người lao động	225.582.557	380.713.554	225.582.557	380.713.554
- Chi phí phải trả	285.256.683	211.682.227	285.256.683	211.682.227
- Các khoản phải trả khác	11.835.665.404	12.133.059.687	11.835.665.404	12.133.059.687
Cộng	47.868.830.714	48.629.844.361	47.868.830.714	48.629.844.361

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác**

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất của 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên

Đơn vị nhận thế chấp

- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt

5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 và vào ngày 30 tháng 09 năm 2014.

5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
- Phải trả người bán	622.326.070		622.326.070
- Vay và nợ	21.900.000.000	13.000.000.000	34.900.000.000
- Phải trả người lao động	225.582.557		225.582.557
- Chi phí phải trả	285.256.683		285.256.683
- Các khoản phải trả khác	11.835.665.404		11.835.665.404
Cộng	34.868.830.714	13.000.000.000	47.868.830.714
Số đầu năm			
- Phải trả người bán	1.192.035.793		1.192.035.793
- Vay và nợ	23.574.950.000	11.137.403.100	34.712.353.100
- Phải trả người lao động	380.713.554		380.713.554
- Chi phí phải trả	211.682.227		211.682.227
- Các khoản phải trả khác	12.133.059.687		12.133.059.687
Cộng	37.492.441.261	11.137.403.100	48.629.844.361

5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 3/2013	QUÝ 3/2014	Lũy kế đầu năm 2013	Lũy kế đầu năm 2014
- Tổng Doanh thu	14.061.209.315	13.983.727.872	42.107.477.291	41.028.722.419
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	7.086.458.337	6.879.662.517	22.539.090.699	21.829.287.140
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	4.535.426.762	4.688.832.771	12.547.985.538	12.404.822.218
+ Doanh thu lễ hành	190.617.870	118.965.356	319.965.925	151.232.585
+ Doanh thu dịch vụ khác	1.636.347.951	1.694.186.715	4.875.772.135	4.875.776.667
+ Doanh thu phí phục vụ	612.358.395	602.080.513	1.824.662.994	1.767.603.809
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	170.673.600	145.518.039	553.630.055	373.578.760
+ Thuế TTĐB	170.673.600	145.518.039	553.630.055	373.578.760
+ Thuế GTGT	-	-	-	-
+ Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	13.890.535.715	13.838.209.833	41.553.847.236	40.655.143.659
2. Giá vốn hàng bán	8.222.314.392	8.600.991.800	24.756.080.038	26.101.481.726
Tr.đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
3. Lợi nhuận gộp	5.668.221.323	5.237.218.033	16.797.767.198	14.553.661.933
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.187.203.265	955.760.941	3.440.728.915	3.155.847.393
Lãi tiền gửi	3.200.162	5.367.181	12.586.855	11.317.748
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	1.183.257.320	950.222.930	3.424.176.650	3.136.868.173
Doanh thu tài chính khác	745.783	170.830	3.965.410	7.661.472
5. Chi phí tài chính	1.586.118.284	1.315.491.531	7.559.756.119	4.273.937.183
Chi phí lãi vay	1.250.471.113	959.103.119	4.874.708.035	3.267.476.903
- Tr.đó : chi phí lãi vay cho hkd bất động sản	-	-	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	1.773.097.605	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	(74.000.000)	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	43.364	-	346.672	-
Chia lợi nhuận cho đối tác	324.999.000	325.000.000	974.999.000	975.000.000
Chi phí tài chính khác	10.604.807	31.388.412	10.604.807	31.460.280
6. Chi phí bán hàng	541.858.126	336.868.183	868.258.328	1.223.433.252
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.241.192.662	3.704.701.258	9.517.600.642	11.608.864.117
Trong đó : chi phí phục vụ	612.358.397	602.014.447	1.824.662.996	1.402.542.323
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.486.255.516	835.918.002	2.292.881.024	603.274.774
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
9. Thu nhập khác	143.160.194	90.755.981	304.085.250	323.146.665
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-	-	17.643.636
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Thu khác	143.160.194	90.755.981	304.085.250	305.503.029
10. Chi phí khác	348.962.767	103.009.381	506.090.432	737.170.267
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
- Tr.đó : Chi phí chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Chi khác	348.962.767	103.009.381	506.090.432	737.170.267
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	(205.802.573)	(12.253.400)	(202.005.182)	(414.023.602)

Tr.đó: LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	17.643.636
12. Lãi lỗ trong công ty liên kết	-	-	(1.059.030.850)	-
+ Công ty TNHH CPDL Vinagolf Ankor	-	-	(1.059.030.850)	-
+ CTCP Du lịch Golf Sài Gòn	-	-	-	-
+ CTCP Du lịch Mêkông-Mỹ Tho	-	-	-	-
+ CTCP Du lịch Golf Vũng Tàu	-	-	-	-
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.280.452.943	823.664.602	1.031.844.992	189.251.172
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	679.758.569	512.687.293	1.401.475.793	926.634.867
-Tr. đó: + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ (**)	48.003.718	56.344.314	202.370.170	78.788.458
15. Lợi nhuận kế toán sau thuế (15=13-14+g2)	648.698.092	367.321.623	(167.260.631)	(658.595.237)

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN HỢP NHẤT:

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất quý 3/2014 là 823 triệu đồng, giảm 456 triệu đồng so với lợi nhuận cùng kỳ năm 2013 là 1,2 tỷ đồng. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2014, lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 189 triệu đồng, giảm 842 triệu đồng so với lợi nhuận 9 tháng năm 2013 là 1,03 tỷ đồng. Nguyên nhân biến động lợi nhuận trước thuế hợp nhất quý 3/2014 so với cùng kỳ năm 2013 như sau:

- Doanh thu thuần quý 3/2014 đạt 13,8 tỷ đồng, giảm 52 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng;

- Tổng chi phí và giá vốn phát sinh quý 3/2014 là 12,64 tỷ đồng, tăng 637 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu do tăng chi phí giá vốn của công ty mẹ và việc ghi nhận khoản chi phí khấu hao, sửa chữa năm 2013 của công ty mẹ vào chi phí trong kỳ, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng;

- Chi phí lãi vay phát sinh quý 3/2014 là 1,31 tỷ đồng, giảm 291 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu do công ty thực hiện cơ cấu lại các khoản vay với lãi suất thấp, dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng;



Văn Công Đức
Lập biểu



Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2014



BÁO CÁO BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

(đính kèm thuyết minh báo cáo tài tài chính hợp nhất)

A/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Đã lạt	Cần thờ	Hồ chỉ minh	Quảng Nam	Vũng tàu	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	4.625.240.448	6.200.565.209	-	2.727.404.176	285.000.000	13.838.209.833
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.538.974.693	6.141.613.546	-	2.719.317.826	285.000.000	13.684.906.065
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	86.265.755	58.951.663	-	8.086.350	-	153.303.768
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	737.323.116	1.261.782.058	-	577.522.131	108.231.471	2.684.858.776
- Chi phí khấu hao TSCĐ	480.867.738	556.387.968	-	-	80.701.458	1.117.957.164
- Chi phí phân bổ	256.455.378	705.394.090	-	577.522.131	27.530.013	1.566.901.612
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.477.222.984	1.897.782.406	-	(21.618.156)	(2.517.469.232)	835.918.002
Tổng giá trị tài sản	47.583.333.187	75.017.126.802	-	1.849.706.506	62.755.933.395	187.206.099.890
- Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ	45.275.210.436	70.346.779.400	-	941.673.608	18.548.690.030	135.112.353.474
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	2.308.122.751	4.670.347.402	-	908.032.898	44.207.243.365	52.093.746.416
Nợ phải trả	818.785.994	1.352.085.544	-	773.060.432	45.247.448.334	48.191.380.304

B/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lễ hành	Dịch vụ khác	Chuyển nhượng BDS	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	6.879.662.517	4.688.832.771	118.965.356	2.150.749.189	-	13.838.209.833
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.803.173.714	4.618.180.889	118.965.356	2.144.586.106	-	13.684.906.065
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	76.488.803	70.651.882	-	6.163.083	-	153.303.768